

Số: /TTr-UBND

Krông Nô, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
huyện Krông Nô năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 huyện Krông Nô ngày 27/5/2025 giữa Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông và Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Krông Nô;

Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô khóa VIII kỳ họp thứ 10 phê chuẩn Quyết toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách huyện Krông Nô năm 2024, như sau:

- | | |
|--------------------------------|-----------------------|
| 1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: | 184.319.269.571 đồng. |
| 2. Tổng thu ngân sách huyện: | 784.691.251.468 đồng. |
| 3. Tổng chi ngân sách huyện: | 784.315.903.548 đồng. |
| 4. Kết dư ngân sách huyện: | 375.347.920 đồng. |
| - Kết dư ngân sách cấp huyện: | 355.195.920 đồng. |

(Kèm theo các Biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61)

5. Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xử lý số kết dư ngân sách cấp huyện năm 2024 như sau:

Chuyển vào thu ngân sách cấp huyện năm 2025 số tiền 355.195.920 đồng và bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh năm 2025 số tiền 355.195.920 đồng.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII kỳ họp thứ 10 xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP. HĐND&UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, (TC-KH: Trang)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Xuân Hà

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	651.473.000.000	784.691.251.468	133.218.251.468	120
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	123.598.000.000	135.511.922.403	11.913.922.403	110
1	Thu NS huyện hưởng 100%	91.646.000.000	98.303.997.103	6.657.997.103	107
2	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	31.952.000.000	37.207.925.300	5.255.925.300	116
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	527.875.000.000	575.693.149.000	47.818.149.000	109
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	431.882.000.000	431.882.000.000	-	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.993.000.000	143.811.149.000	47.818.149.000	150
III	Tạm thu ngân sách	-	-	-	
IV	Các khoản huy động, đóng góp				
IV	Thu kết dư	-	385.653.390	385.653.390	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		70.491.286.455	70.491.286.455	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	2.609.240.220	2.609.240.220	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	651.473.000.000	784.315.903.548	132.842.903.548	120
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	555.480.000.000	523.484.461.519	(31.995.538.481)	94
1	Chi đầu tư phát triển	70.619.000.000	80.137.790.326	9.518.790.326	113
2	Chi thường xuyên	475.507.000.000	443.346.671.193	(32.160.328.807)	93
3	Dự phòng ngân sách	9.354.000.000	-	(9.354.000.000)	-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	95.993.000.000	155.197.708.742	59.204.708.742	162
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.129.000.000	64.942.381.742	6.813.381.742	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.864.000.000	90.255.327.000	52.391.327.000	238
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	102.250.372.067	102.250.372.067	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	3.383.361.220	3.383.361.220	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN	-	375.347.920	375.347.920	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	165.300.000.000	123.598.000.000	255.196.209.416	206.388.862.248	154	167
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	165.300.000.000	123.598.000.000	184.319.269.571	135.511.922.403	112	110
I	Thu nội địa	165.300.000.000	123.598.000.000	184.319.269.571	135.511.922.403	112	110
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	20.510.000.000	5.936.000.000	24.966.086.427	7.729.076.903	122	
	- Thuế giá trị gia tăng	8.880.000.000	5.328.000.000	11.537.665.154	6.922.599.109	130	
	- Thuế tài nguyên	30.000.000	18.000.000	13.323.421.273	743.477.794	44.411	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.600.000.000	590.000.000	105.000.000	63.000.000		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	470.000.000	282.000.000	623.166.662	375.044.714	133	133
	- Thuế giá trị gia tăng	180.000.000	108.000.000	338.349.241	203.009.548	188	188
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.000.000	174.000.000	281.955.640	169.173.385	97	97
	- Thuế tài nguyên		-	2.861.781	2.861.781		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-	498.926.119	299.355.676		
	- Thuế giá trị gia tăng	-		67.341.013	40.404.610	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			431.585.106	258.951.066		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42.160.000.000	25.246.000.000	38.354.433.169	20.363.306.929	91	81
	- Thuế giá trị gia tăng	25.090.000.000	15.054.000.000	24.857.195.975	14.914.318.025	99	99
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.370.000.000	822.000.000	1.420.166.055	852.099.677	104	104
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160.000.000	160.000.000	161.755.075	161.755.075	101	101
	- Thuế tài nguyên	15.540.000.000	9.210.000.000	11.915.316.064	4.435.134.152	77	
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>6.330.000.000</i>				<i>0</i>	
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.860.000.000	10.288.000.000	17.402.462.567	13.921.970.481	135	135
6	Thuế bảo vệ môi trường			-			
7	Lệ phí trước bạ	13.000.000.000	13.000.000.000	20.305.000.229	20.305.000.229	156	156
8	Thu phí, lệ phí	4.020.000.000	1.899.000.000	4.975.545.339	2.132.056.975	124	112
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	1.147.000.000	-	1.871.727.630	156.418.750	163	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	974.000.000	-	971.760.734	48.500.000	100	
-	<i>Phí và lệ phí huyện, xã</i>	1.899.000.000	1.899.000.000	2.132.056.975	1.927.138.225	112	101
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000.000	160.000.000	91.832.878	91.832.878		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000.000	750.000.000	1.690.889.567	527.190.578	113	
	<i>Trong đó: Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định</i>	<i>750.000.000</i>					
12	Thu tiền sử dụng đất	62.000.000.000	62.000.000.000	65.732.011.800	65.732.011.800	106	106
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.570.000.000	1.637.000.000	4.369.460.792	1.838.292.196	122	
	- Giấy phép do Trung ương cấp (Thủy điện)	1.920.000.000					
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	1.650.000.000	1.637.000.000				
	<i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>	<i>13.000.000</i>					
14	Thu khác ngân sách	5.050.000.000	2.400.000.000	5.309.454.022	2.196.783.044	105	92
II	Các khoản huy động, đóng góp						
III	Tạm thu ngân sách	-	-		-		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	385.653.390	385.653.390		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			70.491.286.455	70.491.286.455		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	574.247.000.000	784.315.903.548	137
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	478.254.000.000	526.867.822.739	110
I	Chi đầu tư phát triển	70.619.000.000	80.137.790.326	113
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.862.000.000	68.349.790.326	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>6.080.000.000</i>	<i>10.945.966.099</i>	<i>180</i>
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>26.043.000.000</i>	<i>31.132.603.999</i>	<i>120</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư phát triển khác	29.757.000.000	11.788.000.000	
II	Chi thường xuyên	398.281.000.000	443.346.671.193	111
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>268.605.000.000</i>	<i>283.443.168.413</i>	<i>106</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>300.000.000</i>	<i>14.190.000</i>	<i>5</i>
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	3.383.361.220	
IV	Dự phòng ngân sách	9.354.000.000	-	-
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	95.993.000.000	155.197.708.742	162
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.129.000.000	64.942.381.742	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.864.000.000	90.255.327.000	238
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	102.250.372.067	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (giao đầu năm)	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	606.277.500.000	732.808.425.114	126.530.925.114	121
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	68.515.761.000	167.085.140.668	98.569.379.668	244
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	537.761.739.000	525.952.767.572	(11.808.971.428)	98
I	Chi đầu tư phát triển	70.619.000.000	81.567.218.426	10.948.218.426	116
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.862.000.000	69.779.218.426	28.917.218.426	171
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.080.000.000	9.952.830.999	3.872.830.999	
-	Chi quốc phòng	854.000.000	850.907.000	(3.093.000)	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.505.000.000	9.798.000.227	3.293.000.227	
-	Chi văn hóa thông tin	150.000.000	661.779.200	511.779.200	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.000.000.000	112.710.000	(1.887.290.000)	
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.428.000.000	47.027.798.000	30.599.798.000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.845.000.000	1.375.193.000	(7.469.807.000)	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	
-	Chi đầu tư phát triển CT MTQG			-	
-	Thông báo sau (Vốn Chương trình MTNV tỉnh bổ sung)			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
2	Chi đầu tư phát triển khác	29.757.000.000	11.788.000.000	(17.969.000.000)	
II	Chi thường xuyên	459.155.115.000	443.611.428.146	(15.543.686.854)	97
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.750.000.000	282.571.091.321	10.821.091.321	104
-	Chi khoa học và công nghệ	300.000.000	14.190.000	(285.810.000)	5
-	Chi quốc phòng	1.500.000.000	3.813.726.000	2.313.726.000	254
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	695.246.000	977.307.000	282.061.000	141
-	Chi y tế, dân số và gia đình	46.100.511.000	47.613.241.466	1.512.730.466	103
-	Chi văn hóa thông tin	5.009.531.000	8.861.107.986	3.851.576.986	177
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	579.000.000	1.098.037.742	519.037.742	190
-	Chi thể dục thể thao	450.000.000	482.045.800	32.045.800	107
-	Chi bảo vệ môi trường	241.334.000	24.988.100	(216.345.900)	10
-	Chi các hoạt động kinh tế	38.071.015.000	32.735.603.995	(5.335.411.005)	86
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.501.018.000	42.025.145.752	2.524.127.752	106
-	Chi bảo đảm xã hội	23.904.483.000	19.975.342.984	(3.929.140.016)	84
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	26.662.000.000			
-	Chi thường xuyên khác	4.390.977.000	3.419.600.000	(971.377.000)	78
III	Dự phòng ngân sách	7.987.624.000	-	(7.987.624.000)	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	774.121.000	774.121.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	39.770.516.874	39.770.516.874	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán (HDND huyện giao đầu năm)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	674.301.427.666	534.374.264.394	139.927.163.272	784.315.903.548	565.723.284.446	218.592.619.102	116	106	156
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	552.461.269.000	482.776.008.000	69.685.261.000	523.484.461.519	440.078.236.467	83.406.225.052	95	91	120
I	Chi đầu tư phát triển	70.028.269.000	70.028.269.000	-	80.137.790.326	76.079.048.226	4.058.742.100	114	109	
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.271.269.000	40.271.269.000	-	68.349.790.326	64.291.048.226	4.058.742.100	170	160	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.080.000.000	6.080.000.000	-	10.945.966.099	9.952.830.999	993.135.100			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	26.043.000.000	26.043.000.000		31.132.603.999	31.132.603.999		120	120	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-		-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	29.757.000.000	29.757.000.000		11.788.000.000	11.788.000.000				
II	Chi thường xuyên	473.079.000.000	404.760.115.000	68.318.885.000	443.346.671.193	363.999.188.241	79.347.482.952	94	90	116
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.605.000.000	268.125.000.000	480.000.000	283.443.168.413	282.571.091.321	872.077.092	106	105	182
2	Chi khoa học và công nghệ	300.000.000	300.000.000		14.190.000	14.190.000	-	5	5	
III	Dự phòng ngân sách	9.354.000.000	7.987.624.000	1.366.376.000	-			-	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-		-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	121.840.158.666	51.598.256.394	70.241.902.272	155.197.708.742	85.100.410.105	70.097.298.637	127	165	100
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	83.970.258.666	22.927.256.394	61.043.002.272	64.942.381.742	15.837.983.105	49.104.398.637			
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	41.681.122.227	1.413.198.829	40.267.923.398	33.810.241.688	1.041.805.516	32.768.436.172			
	- Vốn đầu tư	40.469.654.398	201.731.000	40.267.923.398	28.250.667.800	177.236.800	28.073.431.000			
	- Vốn sự nghiệp	1.211.467.829	1.211.467.829		5.559.573.888	864.568.716	4.695.005.172			
2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	37.023.552.861	16.248.473.987	20.775.078.874	27.177.858.458	11.953.783.093	15.224.075.365			
	- Vốn đầu tư	21.461.433.182	6.521.406.000	14.940.027.182	16.632.520.400	4.921.933.400	11.710.587.000			
	- Vốn sự nghiệp	15.562.119.679	9.727.067.987	<u>5.835.051.692</u>	10.545.338.058	7.031.849.693	3.513.488.365			
3	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.265.583.578	5.265.583.578	-	3.954.281.596	2.842.394.496	1.111.887.100			
	- Vốn đầu tư	389.000.000	389.000.000		389.000.000	389.000.000	-			
	- Vốn sự nghiệp	4.876.583.578	4.876.583.578		3.565.281.596	2.453.394.496	1.111.887.100			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.869.900.000	28.671.000.000	9.198.900.000	90.255.327.000	69.262.427.000	20.992.900.000			
1	Chi thường xuyên	37.869.900.000	28.671.000.000	9.198.900.000	90.255.327.000	69.262.427.000	20.992.900.000			

STT	Nội dung	Dự toán (HĐND huyện giao đầu năm)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chính sách theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ lãi suất cho đồng bào dân tộc thiểu số)	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000				
	Chính sách theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ về giáo dục và nhà ở)	4.015.000.000	1.515.000.000	2.500.000.000	4.015.000.000	1.515.000.000	2.500.000.000			
	Chính sách theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông (trợ giúp xã hội ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ)	377.000.000	377.000.000		377.000.000	377.000.000				
	Chính sách theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông (Quà tặng ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7), tết Nguyên đán và chi đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập trung, tham quan)	692.000.000	692.000.000		692.000.000	692.000.000				
	Hỗ trợ tết nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (trình và thông qua tại Kỳ họp cuối năm 2023, theo mức do cơ quan chủ trì soạn thảo cung cấp)	1.722.000.000	892.000.000	830.000.000	1.722.000.000	892.000.000	830.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí đề trang bị thiết bị nhằm đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số và cải cách hành chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000				
	Hỗ trợ kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng Dân phòng, bảo vệ tổ dân phố, công an viên ở thôn theo mức lương cơ sở mới nhất	363.000.000		363.000.000	363.000.000		363.000.000			
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 24/10/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông (hợp đồng lao động được ký kết trong các sự nghiệp (nhóm 4) thuộc lĩnh vực giáo dục)	3.173.000.000	3.173.000.000		3.173.000.000	3.173.000.000				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng công an)	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000				
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	27.900.000	22.000.000	5.900.000	27.900.000	22.000.000	5.900.000			
	Kinh phí sửa chữa nền, mặt đường từ trung tâm xã Buôn Choah đến Bến đò thôn Bình Giang	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000				
	Hỗ trợ kiến thiết thị chính và thực hiện một số nhiệm vụ quy hoạch	15.000.000.000	9.500.000.000	5.500.000.000	15.000.000.000	9.500.000.000	5.500.000.000			
	Bổ sung vốn đầu tư phát triển thực hiện 3 CT MTQG (khen thưởng công trình phúc lợi)	-			1.600.000.000	-	1.600.000.000			
	Khắc phục sạt lở tại hồ thị trấn Đắk Mâm	-			2.000.000.000	2.000.000.000	-			
	Khắc phục tình trạng sạt lở khu dân cư vùng trọng điểm lương thực dọc suối Đắk Nang	-			26.600.000.000	26.600.000.000	-			
	Hỗ trợ kinh phí và bổ sung kế hoạch vốn năm 2024	-			-	-	-			
0	Hỗ trợ bù hụt thu cân đối tỉnh giao năm 2023	-			4.516.000.000	4.516.000.000	-			

STT	Nội dung	Dự toán (HĐND huyện giao đầu năm)	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Thực hiện xác định giá đất cụ thể cho Dự án Hệ thống kênh mương hồ Nam Xuân				192.740.000	192.740.000				
	Thực hiện xác định giá đất cụ thể cho Dự án Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô				171.687.000	171.687.000				
	Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (CTX) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang 2024. Nội dung 01 thuộc nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế-xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa (NTM)				450.000.000		450.000.000			
	Chương trình MTQG PT KTXH vùng ĐBDTTS				638.000.000		638.000.000			
	Chương trình MTQG PT KTXH vùng ĐBDTTS				7.554.000.000		7.554.000.000			
	Tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của huyện Krông Nô 2024				1.000.000.000	1.000.000.000				
	Chính sách hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016				971.000.000	971.000.000				
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024				1.290.000.000	1.290.000.000				
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh				1.552.000.000		1.552.000.000			
	Bổ sung dự toán và kế hoạch vốn năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, dự án				3.850.000.000	3.850.000.000				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	102.250.372.067	39.770.516.874	62.479.855.193			
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	3.383.361.220	774.121.000	2.609.240.220			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỜ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (kể cả số điều chỉnh, bổ sung trong năm)								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT QG)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG				
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	7	8	9	10	11	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	TỔNG SỐ	835.078.447.853	89.840.303.009	489.256.155.754	40.364.585.748	7.112.137.000	33.252.448.748	39.770.516.874	774.121.000	733.694.948.057	76.863.557.226	434.422.670.255	167.085.140.668	14.676.928.091	5.488.170.200	9.188.757.891	44.075.597.400	876.134.943	88	86	89	100	36	77	28	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	619.461.044.511	89.840.303.009	489.256.155.754	40.364.585.748	7.112.137.000	33.252.448.748	-	-	526.065.169.515	76.863.557.226	434.422.670.255	-	14.676.928.091	5.488.170.200	9.188.757.891	4.305.080.526	102.013.943	85	86	89		36	77	28	
1	Văn phòng HDND&UBND huyện	6.732.118.407		6.732.118.407	-					7.426.060.553	784.509.000	6.641.551.553		-					110		99					
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10.644.827.844	2.000.000.000	8.244.827.844	400.000.000		400.000.000			8.341.240.194	112.710.000	8.128.530.194		100.000.000		100.000.000			78		99					
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	26.419.945.034		21.157.013.200	5.262.931.834	389.000.000	4.873.931.834			21.347.767.376		20.348.410.600		999.356.776	389.000.000	610.356.776	4.263.575.058		81		96					
4	Phòng Nội vụ	2.508.132.800		2.508.132.800	-					2.465.290.400		2.465.290.400		-					98		98					
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.675.526.383		1.675.526.383	-					1.660.878.191		1.660.878.191		-					99		99					
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.862.720.794	5.411.249.000	3.295.729.794	155.742.000		155.742.000			8.610.604.576	5.303.324.000	3.191.399.576		115.881.000		115.881.000	41.505.468		97	98	97					
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.896.167.522	2.825.000.000	17.071.167.522	-		-			19.284.372.522	2.360.948.000	16.923.424.522		-		-			97	84	99					
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.198.409.417		1.255.439.000	2.942.970.417	202.731.000	2.740.239.417			4.127.348.979		1.244.569.266		2.882.779.713	190.128.200	2.692.651.513			98		99					
9	Phòng Tư pháp	805.663.000		805.663.000	-					802.193.000		802.193.000		-					100		100					
10	Phòng Y tế	787.885.000		(13.988.522)	801.873.522		801.873.522			773.245.656		448.825.078		324.420.578		324.420.578			98		(3.209)					
11	Thanh tra huyện	1.138.213.400		1.138.213.400	-					1.119.995.136		1.119.995.136		-					98		98					
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	286.132.093.956	6.763.792.000	279.368.301.956	-					284.167.860.867	6.321.764.999	277.846.095.868		-					99	93	99					
13	Phòng Dân tộc	8.897.189.536		2.376.712.936	6.520.476.600	3.656.406.000	2.864.070.600			6.554.692.896		2.214.462.946		4.340.229.950	3.138.228.000	1.202.001.950			74		93					
14	Văn phòng Huyện ủy	11.512.513.000		11.512.513.000	-					11.512.513.000		11.410.819.057		-			101.693.943		100		99					
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	450.000.000		450.000.000	-					450.000.000		449.680.000		-			320.000		100		100					
16	Ban Dân vận	2.401.063.600	986.193.000	1.414.870.600	-					2.389.708.160	986.193.000	1.403.515.160		-					100		99					
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.515.743.000		1.489.743.000	26.000.000		26.000.000			1.507.407.234		1.481.407.234		26.000.000		26.000.000			99		99					
18	Hội Nông dân	834.481.200		834.481.200	-					826.926.113		826.926.113		-					99		99					
19	Hội Phụ nữ	1.871.999.522		1.070.126.000	801.873.522		801.873.522			1.391.534.048		1.067.113.470		324.420.578		324.420.578			74		100					
20	Hội Cựu chiến binh	820.845.000		820.845.000	-					814.784.867		814.784.867		-					99		99					
21	Huyện đoàn	1.295.711.000		(15.541.056.832)	16.836.767.832		16.836.767.832			1.289.989.694		1.088.677.694		201.312.000		201.312.000			100		(7)					
22	Trung tâm VH-TT và Truyền thông	6.490.292.569		5.661.549.523	828.743.046		828.743.046			6.441.119.715		5.623.124.746		817.994.969		817.994.969			99		99					
23	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.677.161.674		1.677.161.674	-					1.655.688.189		1.655.688.189		-					99		99					
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	3.952.910.758		2.928.942.783	1.023.967.975		1.023.967.975			3.839.080.264		2.897.714.737		941.365.527		941.365.527			97		99					
25	Ban OLDA và Phát triển quỹ đất	22.885.355.000	19.609.568.000	411.687.000	2.864.000.000	2.864.000.000				13.654.845.523	11.544.664.000	339.367.523		1.770.814.000	1.770.814.000				60	59	82					
26	Hội chữ thập đỏ	570.608.000		570.608.000	-					546.083.038		546.083.038		-					96		96					
27	Hội Người cao tuổi	497.816.000		497.816.000	-					493.837.919		493.837.919		-					99		99					
28	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	30.778.200.000	28.600.000.000	2.178.200.000	-					29.183.261.000	27.012.537.000	2.170.724.000		-					95		100					
29	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	4.742.570.936		2.943.331.936	1.799.239.000		1.799.239.000			4.397.384.178		2.665.031.178		1.732.353.000		1.732.353.000			93		91					
30	Công an huyện	1.004.762.000		904.762.000	100.000.000		100.000.000			977.307.000		877.307.000		100.000.000		100.000.000			97		97					
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	3.823.366.000		3.823.366.000	-					3.813.726.000		3.813.726.000		-					100		100					
33	Hạt kiểm lâm liên huyện Krông Nô - Cưjut	762.297.150		762.297.150	-					756.375.000		756.375.000		-					99		99					
34	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	3.000.000.000		3.000.000.000	-					3.000.000.000		3.000.000.000		-					100		100					
35	Bảo hiểm xã hội huyện	47.531.081.000		47.531.081.000	-					47.531.081.000		47.531.081.000		-												
36	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (phần bổ khi xác định được đơn vị thực hiện)	64.814.913.000		64.814.913.000	-					-		-		-						-		-				
37	Chi khác ngân sách huyện	3.410.000.000		3.410.000.000	-					-		-		-												
39	Xã Quảng Phú	1.355.000.000	1.355.000.000	-	-					1.355.000.000	1.355.000.000	-		-												
40	Xã Đắk Nang	500.000.000	500.000.000	-	-					500.000.000	500.000.000	-		-												
41	Xã Đức Xuyên	2.854.000.000	2.854.000.000	-	-					1.861.312.000	1.861.312.000	-		-												
44	Xã Buôn Chóah	2.650.000.000	2.650.000.000	-	-					2.556.234.218	2.556.234.218	-		-												
45	Xã Nam Đà	1.950.000.000	1.950.000.000	-	-					1.878.612.000	1.878.612.000	-		-												
47	Xã Nam Xuân	2.547.501.009	2.547.501.009	-	-					2.497.749.009	2.497.749.009	-		-												
49	Xã Nam Nung	-		-	-					-		-		-					#DIV/0!							
50	Kho bạc Nhà nước Krông Nô	60.000.000		60.000.000	-					60.000.000		60.000.000		-					100		100					
51	Trung tâm y tế huyện	39.600.000		39.60																						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

		Dự toán							Quyết toán											Đơn vị: đồng														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi chương trình MTOG			Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	So sánh (%)														
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau										
																									Chi GD, ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi khoa học và công nghệ	Chi GD, ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi GD, ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=13/1	27=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9	34=24/10	35=23/11	36=24/13
	TỔNG SỐ	69.685.266.183	-	-	-	68.318.888.415	480.000.000	-	1.366.377.768	218.592.619.102	7.607.491.100	993.135.100	-	98.965.735.952	-	-	46.930.296.637	36.235.269.000	18.695.827.637	-	62.479.855.193	2.699.240.228	314				145	-				-		
1	Thị trấn Đắk Mâm	5.779.460.495				5.666.137.740	40.000.000		113.322.755	25.044.883.158	-	-	17.872.624.437	-	-	2.780.893.000	1.300.953.000	1.479.940.000	-	4.161.608.521	229.757.200	433				315	-				-			
2	Xã Quảng Phú	6.398.530.686				6.273.069.300	40.000.000		125.461.386	21.368.545.700	190.678.000	190.678.000	-	7.718.173.305	-	-	8.843.935.825	7.616.938.000	1.226.997.825	-	4.438.758.570	177.000.000	334				123	-				-		
3	Xã Đắk Nang	5.122.869.593				5.022.421.170	40.000.000		100.448.423	15.946.008.829	283.000.000	-	6.433.184.894	-	-	4.222.976.932	3.387.308.000	835.668.932		4.737.377.503	269.469.500	311				128	-				-			
4	Xã Đức Xuyên	5.282.991.033				5.179.402.974	40.000.000		103.588.059	17.793.499.584	-	-	6.764.959.017			3.096.727.000	2.959.793.000	136.934.000	-	7.535.508.098	396.305.469	337				131	-				-			
5	Xã Năm N'Dir	6.362.073.005				6.237.326.475	40.000.000		124.746.530	17.052.897.578	128.610.000	-	7.770.843.198	-	-	2.559.754.032	1.861.568.000	698.186.032	-	6.539.279.113	54.411.235	268				125	-				-			
6	Xã Đắk Dró	5.933.930.764				5.817.579.180	40.000.000		116.351.584	16.148.185.720	-	-	7.660.645.438	-	-	3.254.256.348	2.580.686.000	673.570.348	-	4.909.323.874	323.960.060	272				132	-				-			
7	Xã Buôn Ch�ah	5.561.510.293				5.452.461.072	40.000.000		109.049.221	19.114.916.444	-	-	6.668.261.698	-		4.944.419.520	4.673.592.000	270.827.520	-	7.382.235.226	120.000.000	344				122	-				-			
8	Xã Nam Đă	6.033.767.303				5.915.458.140	40.000.000		118.309.163	16.826.495.154	-	-	8.107.505.999			4.122.246.000	1.374.647.000	2.747.599.000	-	4.594.909.661	1.833.494	279				137	-				-			
9	Xã Đắk Sờ	5.583.196.899				5.473.722.450	40.000.000		109.474.449	12.543.009.454	3.456.454.100	802.457.100	-	6.911.734.850			583.851.000	114.701.000	469.150.000	-	1.378.521.504	212.448.000	225				126	-				-		
10	Xã Nam Xuân	5.877.125.872				5.761.888.110	40.000.000		115.237.762	18.522.168.683	-	-	7.639.644.395			5.303.648.100	4.102.436.000	1.201.212.100	-	5.578.660.938	215.250	315				133	-				-			
11	Xã Tân Thành	5.327.846.998				5.223.379.410	40.000.000		104.467.588	13.862.733.451	3.548.749.000	-	6.392.211.551			569.912.880	-	569.912.880	-	2.599.574.008	752.286.012	260				122	-				-			
12	Xã Năm Nung	6.421.963.242				6.296.042.394	40.000.000		125.920.848	24.369.275.347	-	-	9.025.947.170			6.647.676.000	6.262.647.000	385.029.000	-	8.624.098.177	71.554.000	379				143	-				-			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

		Dự toán (kể cả điều chỉnh bổ sung)						Quyết toán						So sánh (%)					
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các chương trình MTQG
	TỔNG SỐ	232.547.081.861	60.224.761.000	172.322.320.861	6.459.375.548	99.764.339.174	66.098.606.139	214.526.887.911	60.224.761.000	154.302.126.911	7.607.491.100	99.764.339.174	46.930.296.637	356	35	90		100	
1	Thị trấn Đắk Mâm	17.001.139.000	3.420.610.000	13.580.529.000		10.004.758.818	3.575.770.182	16.206.261.818	3.420.610.000	12.785.651.818	-	10.004.758.818	2.780.893.000	95	100	94		100	
2	Xã Quảng Phú	16.926.053.000	3.925.130.000	13.000.923.000		2.151.572.000	10.849.351.000	15.111.315.825	3.925.130.000	11.186.185.825	190.678.000	2.151.572.000	8.843.935.825	89	100	86		100	
3	Xã Đắk Nang	16.784.352.000	4.991.969.000	11.792.383.000	996.906.068	6.458.500.000	4.336.976.932	15.956.445.932	4.991.969.000	10.964.476.932	283.000.000	6.458.500.000	4.222.976.932	95	100	93		100	
4	Xã Đức Xuyên	20.324.316.000	5.042.241.000	15.282.075.000		6.055.320.000	9.226.755.000	14.194.288.000	5.042.241.000	9.152.047.000	-	6.055.320.000	3.096.727.000	70	100	60		100	
5	Xã Năm N'Đir	20.175.627.418	5.875.422.000	14.300.205.418	128.610.000	10.909.096.386	3.262.499.032	19.472.882.418	5.875.422.000	13.597.460.418	128.610.000	10.909.096.386	2.559.754.032	97	100	95		100	
6	Xã Đắk Drô	23.745.987.000	5.389.180.000	18.356.807.000		15.102.550.652	3.254.256.348	23.745.987.000	5.389.180.000	18.356.807.000	-	15.102.550.652	3.254.256.348	100	100	100		100	
7	Xã Buôn Chóah	19.680.544.318	5.455.010.000	14.225.534.318	2.301.580.480	6.073.534.318	5.850.419.520	16.472.963.838	5.455.010.000	11.017.953.838	-	6.073.534.318	4.944.419.520	84	100	77		100	
8	Xã Nam Đà	17.774.196.000	4.978.167.000	12.796.029.000		8.600.280.000	4.195.749.000	17.700.693.000	4.978.167.000	12.722.526.000	-	8.600.280.000	4.122.246.000	100	100	99		100	
9	Xã Đắk Sôr	17.411.826.000	5.239.646.000	12.172.180.000	3.032.279.000	8.533.185.000	606.716.000	17.813.136.100	5.239.646.000	12.573.490.100	3.456.454.100	8.533.185.000	583.851.000	102	100	103		100	
10	Xã Nam Xuân	21.604.735.125	5.418.926.000	16.185.809.125		7.359.620.000	8.826.189.125	18.082.194.100	5.418.926.000	12.663.268.100	-	7.359.620.000	5.303.648.100	84	100	78		100	
11	Xã Tân Thành	15.058.378.000	4.545.997.000	10.512.381.000		5.237.849.000	5.274.532.000	13.902.507.880	4.545.997.000	9.356.510.880	3.548.749.000	5.237.849.000	569.912.880	92	100	89		100	
12	Xã Năm Nung	26.059.928.000	5.942.463.000	20.117.465.000		13.278.073.000	6.839.392.000	25.868.212.000	5.942.463.000	19.925.749.000	-	13.278.073.000	6.647.676.000	99	100	99		100	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

- 3.548.749.000

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán												Quyết toán								So sánh (%)														
		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			Chương trình MTQG nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9	34=22/10	35=23/11	36=24/12		
TỔNG SỐ		89.825.862.533	56.373.978.397	32.651.887.226	38.730.745.239	21.461.433.182	17.269.312.827	41.570.861.646	34.523.542.125	7.046.519.521	8.725.955.678	389.000.000	8.336.055.678	27.988.246.382	16.632.528.489	11.355.725.982	38.589.481.892	24.701.918.806	6.381.395.172	2.111.243.876	389.000.000	1.722.243.876	133	151	-	146	154	-	136	159	-	19	100	-		
I	Ngân sách cấp huyện	23.927.236.394	7.112.137.000	15.815.119.394	16.248.473.987	6.521.406.000	9.727.067.987	1.413.198.829	201.731.000	1.211.467.829	5.265.583.578	389.000.000	4.876.583.578	12.382.673.937	4.921.933.400	7.460.748.537	870.476.800	177.236.800	693.240.000	999.356.776	389.000.000	610.356.776	62	77		76	75		62	88		19	100			
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	155.742.000	-	155.742.000	-			155.742.000		155.742.000	-			-			115.881.000		115.881.000	-																
2	Phòng Lao động TB&XH	5.262.931.834	389.000.000	4.873.931.834	-			-		5.262.931.834	389.000.000	4.873.931.834	-	-			-		999.356.776	389.000.000	610.356.776	19	100													
3	Phòng Dân tộc	6.520.476.600	3.656.406.000	2.864.070.600	6.370.476.600	3.506.406.000	2.864.070.600	150.000.000	150.000.000	-	-			4.205.165.950	3.003.164.000	1.202.001.950	135.064.000	135.064.000	-	-			67	86			66				90	90				
4	Phòng VH-TT	2.942.970.417	202.731.000	2.740.239.417	2.884.311.617	151.000.000	2.733.311.617	58.658.800	51.731.000	6.927.800	-			2.840.606.913	147.955.400	2.692.651.513	42.172.800	42.172.800	-	-			98	94			98				72	82				
5	Trung tâm GDNN-GDTX	1.023.967.975	-	1.023.967.975	1.000.653.548		1.000.653.548	20.662.683	20.662.683	2.651.744			2.651.744	941.365.527			941.365.527	-	-																	
6	Trung tâm dịch vụ KTTN	1.799.239.000	-	1.799.239.000			1.729.239.000	70.000.000	70.000.000	-				1.712.912.000			1.712.912.000	19.441.000	-	-																
7	Trung tâm VH-TT và Truyền thông	828.743.046	-	828.743.046	516.607.700		516.607.700	312.135.346		312.135.346	-			506.076.969			506.076.969	311.918.000	-	-																
9	Hội Liên hiệp phụ nữ	801.873.522	-	801.873.522	741.873.522		741.873.522	60.000.000		60.000.000	-			264.420.578			264.420.578	60.000.000	-	-																
10	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	2.864.000.000	2.864.000.000	-	2.864.000.000	2.864.000.000	-	-		-				1.770.814.000	1.770.814.000	-	-	-	-	-		62	62				62	62								
11	Phòng Tài nguyên & Môi trường	400.000.000	-	400.000.000	-			400.000.000		400.000.000	-			-			-	-	-	-																
12	Công an huyện	100.000.000	-	100.000.000	-			100.000.000		100.000.000	-			-			100.000.000	100.000.000	-	-																
13	Ủy ban mật trận tổ quốc	26.000.000	-	26.000.000	-			26.000.000		26.000.000	-			-			26.000.000	26.000.000	-	-																
14	Huyện Đoàn	201.312.000	-	201.312.000	141.312.000		141.312.000	60.000.000		60.000.000	-			141.312.000			141.312.000	60.000.000	-	-																
II	Ngân sách xã	66.898.686.129	49.261.838.387	16.836.767.832	22.482.271.222	14.940.027.182	7.542.244.040	40.156.862.817	34.321.811.125	5.835.051.692	3.459.472.100	-	3.459.472.100	15.685.572.365	11.710.587.880	3.894.985.365	29.718.924.292	24.524.682.000	5.688.155.172	1.111.887.100	-	1.111.887.100	71	74			69	78			74	71				
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.575.770.182	1.693.270.182	1.882.500.000	3.513.270.182	1.693.270.182	1.820.000.000	-		62.500.000	-			62.500.000	2.726.403.000	1.300.953.000	1.425.450.000	-	54.490.000	-	54.490.000		78	77			78	77								
2	Xã Quảng Phú	10.849.351.000	9.163.136.000	1.686.215.000	3.312.318.000	2.126.318.000	1.186.000.000	7.537.033.000	7.036.818.000	500.215.000	-			2.512.604.325	1.810.614.000	701.990.325	5.806.324.000	471.007.500	54.000.000	-	54.000.000		82	83			76				83	83				
3	Xã Đắk Nang	4.336.976.932	3.501.308.000	835.668.932	414.849.972	114.000.000	300.849.972	3.811.243.860	3.387.308.000	423.935.860	110.883.100	-	110.883.100	300.849.972			300.849.972	3.811.243.860	3.387.308.000	423.935.860	110.883.100		97	97			73				100	100				
4	Xã Đức Xuyên	9.226.755.000	5.690.255.000	3.536.500.000	2.670.000.000	1.016.000.000	1.654.000.000	5.084.255.000	4.674.255.000	410.000.000	1.472.500.000	-	1.472.500.000	703.850.000	690.000.000	13.850.000	2.342.877.000	2.269.793.000	73.084.000	50.000.000	-	50.000.000		34	52			26	68			46	49			
5	Xã Năm N'Dir	3.262.499.032	2.564.313.000	698.186.032	2.264.580.200	2.132.813.000	131.767.200	935.418.832	431.500.000	503.918.832	62.500.000	-	62.500.000	1.561.835.200	1.430.068.000	131.767.200	935.418.832	431.500.000	503.918.832	62.500.000	-	62.500.000		78	73			69	67			100	100			
6	Xã Đắk Drô	3.254.256.348	2.580.686.000	673.570.348	614.489.348	467.387.000	147.102.348	2.578.902.000	2.113.299.000	465.603.000	60.865.000	-	60.865.000	614.489.348	467.387.000	147.102.348	2.578.902.000	2.113.299.000	465.603.000	60.865.000	-	60.865.000		100	100			100				100	100			
7	Xã Buôn Chohá	5.850.419.520	5.579.592.000	270.827.520	2.587.536.520	2.508.000.000	79.536.520	3.071.592.000	129.830.000	61.461.000	-		61.461.000	1.681.536.520	1.602.000.000	79.536.520	3.071.592.000	129.830.000	61.461.000	-	61.461.000		85	84			65	64			100	100				
8	Xã Nam Đà	4.195.749.000	1.448.150.000	2.747.599.000	1.061.606.000	455.000.000	606.606.000	3.086.143.000	993.150.000	2.092.993.000	48.000.000	-	48.000.000	988.103.000	381.497.000	606.606.000	3.086.143.000	993.150.000	2.092.993.000	48.000.000	-	48.000.000		98	95			93				100	100			
9	Xã Đắk Sôr	606.716.000	137.566.000	469.150.000	-			534.453.000	137.566.000	396.887.000	72.263.000	-	72.263.000	-			511.588.000	114.701.000	396.887.000	72.263.000	-	72.263.000		96	83							96	83			
10	Xã Nam Xuân	8.826.189.125	5.617.167.125	3.209.022.000	3.946.000.000	2.352.000.000	1.594.000.000	3.496.689.125	3.265.167.125	231.522.000	1.383.500.000	-	1.383.500.000	2.585.986.000	2.144.545.000	441.451.000	2.294.727.100	1.957.891.000	336.836.100	422.925.000	-	422.925.000		60	73			66	91			66	60			
11	Xã Tân Thành	5.274.532.000	4.832.032.000	442.500.000	-			5.212.032.000	4.832.032.000	380.000.000	62.500.000	-	62.500.000	24.000.000			24.000.000		493.912.880	52.000.000	-	52.000.000		11	-						-	-				
12	Xã Năm Nung	6.839.392.000	6.454.363.000	385.029.000	2.097.621.000	2.075.239.000	22.382.000	4.679.271.000	4.379.124.000	300.147.000	62.500.000	-	62.500.000	1.905.905.000	1.883.523.000	22.382.000	4.679.271.000	4.379.124.000	300.147.000	62.500.000	-	62.500.000		97	97			91	91			100	100			